

UBND TỈNH THÁI BÌNH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1306/STC-QLNS

Thái Bình, ngày 17 tháng 8 năm 2021

V/v hướng dẫn xây dựng dự toán
NSNN năm 2022, kế hoạch tài
chính NSNN 03 năm 2022-2024.

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, các đơn vị thụ hưởng NS tỉnh.
- Ủy ban nhân dân huyện, Thành phố.

Thực hiện Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024.

Để có cơ sở tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính hướng dẫn các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố một số nội dung xây dựng dự toán NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm 2022-2024 như sau:

A. Xây dựng dự toán NSNN năm 2022.

I. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2021.

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN.

a) Đánh giá thực hiện thu NSNN theo quy định của Luật NSNN năm 2015; Căn cứ kết quả thu NSNN 6 tháng đầu năm (trong đó tập trung xác định tác động của đại dịch Covid-19), dự báo tình hình sản xuất kinh doanh, diễn biến giá cả thị trường, các sở, ban, ngành, các địa phương thực hiện rà soát đánh giá các yếu tố tác động tăng, giảm thu, kiến nghị các giải pháp điều hành thu để phấn đấu hoàn thành dự toán thu NSNN năm 2021 đã được HĐND các cấp thông qua; trong đó tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

- Các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ và xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong từng lĩnh vực; tình hình, xu hướng phục hồi sản xuất kinh doanh sau dịch Covid-19 (nếu có); khả năng triển khai các dự án đầu tư mở rộng, đầu tư mới; các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; diễn biến thị trường.

- Tác động của biến động giá dầu thô, nguyên nhiên vật liệu đầu vào, gạo và hàng hóa nông sản khác trên thị trường thế giới, trong nước; tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, các chính sách tiền tệ, tín dụng, thương



mai, đầu tư, chính sách giá, cải cách thủ tục hành chính và các yếu tố khác đến nền kinh tế và kết quả thu NSNN trong 6 tháng đầu năm.

- Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu; gia hạn, miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, các giải pháp về thu NSNN tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân do tác động của đại dịch Covid-19 và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, như: Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh giảm mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân; Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác; Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021; Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2020 của Chính phủ quy định về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19; Các Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các Hiệp định, Thỏa thuận Thương mại tự do; Các văn bản, chính sách, chế độ thu thuế, phí, lệ phí khác tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2021 (nếu có).

b) Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các biện pháp về quản lý thu NSNN theo Nghị quyết số 01/NQ-CP; kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý thu hồi nợ đọng thuế:

- Đánh giá công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ đọng thuế, xử lý nợ thuế trong 6 tháng đầu năm 2021, dự kiến số nợ xử lý trong các tháng cuối năm 2021 (so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao - nếu có); đánh giá dự kiến số nợ thuế đến ngày 31/12/2021.

- Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan thanh tra, quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp trong việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

c) Đánh giá tình hình chi hoàn thuế giá trị gia tăng: Dự kiến số kinh phí hoàn thuế giá trị gia tăng trong năm 2021 trên cơ sở đảm bảo đúng thực tế phát sinh, đúng chính sách chế độ; Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế giá trị gia tăng, xử lý thu hồi tiền hoàn thuế giá trị gia tăng sai quy định; Đề xuất các kiến nghị điều chỉnh cơ chế quản lý hoàn thuế giá trị gia tăng, trường hợp cần thiết thì đề xuất điều chỉnh nguồn kinh phí hoàn thuế giá trị gia tăng (bổ sung, tạm ứng, cắt giảm) để phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế xã hội trong các tháng cuối năm, đảm bảo hoàn trả chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

d) Đánh giá thực hiện hoàn trả các khoản thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định của pháp luật (ngoài chi hoàn thuế giá trị gia tăng): Đánh giá tình hình thực hiện theo các tiêu chí: số tiền hoàn trả, số bộ hồ sơ xem xét hoàn trả, số lần ra quyết định hoàn trả theo các quy định và những vướng mắc, khó khăn, kiến nghị giải pháp về cơ chế chính sách, công nghệ quản lý, tổ chức phối hợp trong quá trình triển khai, thực hiện (nếu có).

đ) Đánh giá tình hình thu ngân sách từ xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công (Nghị định số 151/2017/NĐ-CP); thu ngân sách từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công (Nghị định số 167/2017/NĐ-CP), Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/8/2019 của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Nghị định số 69/2019/NĐ-CP) và quy định pháp luật khác có liên quan; thu ngân sách từ cho thuê quyền khai thác, chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, khai thác mặt nước (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan).

Ngoài ra, tiếp tục đánh giá tình hình thu tiền sử dụng đất khi giảm đối tượng là hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ tiền sử dụng đất và bỏ quy định giảm 2%/năm tính trên số tiền sử dụng đất được ghi nợ trả trước thời hạn theo quy định tại Nghị định số 79/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26/10/2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

e) Báo cáo kết quả phối hợp giữa các sở, ngành và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

g) Đánh giá tình hình thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí (đánh giá số thu phí, lệ phí theo quy định; số thu phí nộp NSNN); thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2021 theo Luật Xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

h) Đánh giá các khoản thu được để lại năm 2021 đối với các cơ quan hành chính nhà nước được hưởng cơ chế đặc thù theo quy định của các cấp thẩm quyền, chi tiết nguồn phí để lại, các khoản thu được quy định tại các Luật chuyên ngành khác hoặc tại các văn bản pháp luật khác mà Luật NSNN, Luật phí và lệ phí chưa quy định cụ thể là nguồn thu NSNN (dưới đây gọi là thu nghiệp vụ), khoản trích qua công tác thanh tra, kiểm toán và dự kiến số lũy kế còn lại đến hết năm 2021.

i) Đánh giá các khoản thu của các đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài nguồn NSNN), trên cơ sở đó xác định mức độ tự chủ của từng đơn vị; đánh giá các khoản thu phí được để lại theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

k) Ngoài nội dung đánh giá nêu trên, các huyện, thành phố đánh giá thực hiện:

- Báo cáo đánh giá tình hình sử dụng 10% nguồn thu tiền sử dụng đất cho công tác quy hoạch, kiểm kê, đo đạc, quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Khoản thu tại xã (HLCs khác, đất 5% công ích): đề nghị rà soát và tổng hợp báo cáo đánh giá cụ thể kết quả thu từ quỹ đất 5% công ích và hoa lợi công sản 6 tháng đầu năm và ước cả năm 2021.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi NSNN năm 2021.

2.1. Đánh giá việc triển khai và tổ chức thực hiện dự toán chi đầu tư phát triển.

- Tình hình phân bổ và giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2021, chi tiết theo từng lĩnh vực chi: Thời hạn phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư; Kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản thuộc nguồn NSNN; Việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ĐTPT của các địa phương, đơn vị được giao chủ đầu tư năm 2021 (nếu có); Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách; kiến nghị trong tổ chức thực hiện.

- Tình hình thực hiện dự toán chi ĐTPT của NSNN năm 2021, chi tiết theo từng lĩnh vực chi, gồm:

+ Chi ĐTPT từ nguồn chi cân đối NSNN (bao gồm cả chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2021 theo quy định): Đánh giá tình hình giải ngân vốn đến hết tháng 6 năm 2021, dự kiến khả năng thực hiện đến hết ngày 31/12/2021; chi tiết theo từng nguồn vốn từ NSDP, vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu (nguồn vốn ngoài nước, vốn trong nước); có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2020, kế hoạch vốn năm 2021 - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2021, kèm theo thuyết minh).

Đối với chi ĐTPT từ nguồn tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền và chuyển mục đích sử dụng đất: báo cáo tình hình thu, nộp ngân sách và việc thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2021, từ nguồn thu này.

Đánh giá tình hình xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn NSNN và thu hồi vốn ứng đến ngày 31/12/2020; ước số xử lý trong năm 2021; dự kiến số nợ xây dựng cơ bản, số ứng chưa có nguồn thu hồi đến ngày 31/12/2021 (chi tiết từng dự án).

+ Chi ĐTPT theo hình thức hợp tác công tư: Đánh giá tình hình thực hiện việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao theo Nghị định số 69/2019/NQ-CP của Chính phủ.

+ Đánh giá việc chuyển đổi nhiệm vụ, dự án đầu tư theo hình thức hợp tác công tác tư sang hình thức NSNN đầu tư trực tiếp 100% và tác động đến NSNN (nếu có), việc bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2021 (nếu có).

+ Tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành và số vốn còn lại chưa được bố trí để

thanh toán so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2021, dự kiến đến hết năm 2021; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

- Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi ĐTPT năm 2021 của các cơ quan hành chính nhà nước đang được hưởng cơ chế tài chính đặc thù theo quy định, chi tiết theo từng dự án và nguồn kinh phí (NSNN, nguồn phí được để lại, nguồn thu nghiệp vụ, nguồn hợp pháp khác).

- Đối với các nguồn ngoài cân đối NSNN của đơn vị sự nghiệp công lập: đánh giá việc phê duyệt, bố trí nguồn, kết quả thực hiện nhiệm vụ chi ĐTPT năm 2021 theo quy định (chi tiết nguồn phí và nguồn thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị) theo từng lĩnh vực chi.

- Tình hình thực hiện xã hội hóa năm 2021: Đánh giá tình hình thực hiện năm 2021 về tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và kiến nghị (nếu có).

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên.

- Đánh giá tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2021 theo từng lĩnh vực chi được giao, trong đó: bên cạnh việc đánh giá các nhiệm vụ chi theo dự toán, tập trung làm rõ các nhiệm vụ chi phát sinh để ứng phó với đại dịch Covid-19, phòng chống thiên tai, đảm bảo quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội.

- Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn nguồn NSNN trong 6 tháng, dự kiến cả năm 2021; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý về cơ chế, chính sách trong tổ chức thực hiện, cụ thể:

a) Đối với các chế độ, chính sách: Rà soát, xác định các nhiệm vụ, chính sách, chế độ kết thúc; kiến nghị bổ sung, sửa đổi các nhiệm vụ, chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế.

b) Đánh giá việc thực hiện cắt giảm, tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

c) Thực hiện tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy: Kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2021, lũy kế giai đoạn 2016-2021, chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị (Nghị quyết số 39-NQ/TW) và các văn bản liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; trong đó chi tiết:

- Số giảm biên chế, giảm đầu mỗi tổ chức bộ máy;

- Số kinh phí NSNN tiết kiệm được do giảm biên chế, giảm tổ chức bộ máy, trong đó chi tiết số đã sử dụng để thực hiện cải cách tiền lương.

- Số kinh phí phải bố trí từ NSNN để thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 108/2014/NĐ-CP), Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 113/2018/NĐ-CP), Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 sửa

đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP (Nghị định số 143/2020/NĐ-CP), Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

d) Thực hiện đổi mới khu vực sự nghiệp công:

- Kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP) và các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ trong các lĩnh vực sự nghiệp cụ thể trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2021 và lũy kế đến hết năm 2021, chi tiết theo từng mục tiêu (Trong đó báo cáo cụ thể dự kiến số lượng và mức độ tự chủ của từng đơn vị; nguồn tài chính và nhiệm vụ chi của đơn vị, chi tiết theo nguồn NSNN, nguồn thu sự nghiệp đối với từng lĩnh vực sự nghiệp, từng đơn vị; tổng số biên chế và số lượng biên chế hưởng lương từ NSNN theo từng lĩnh vực sự nghiệp vào thời điểm năm 2021).

- Đánh giá tác động của việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao khả năng tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập đến bố trí NSNN theo từng lĩnh vực trong năm 2021 và lũy kế đến năm 2021 (trong đó: đánh giá số giảm chi từ NSNN đối với các đơn vị sự nghiệp theo từng lĩnh vực (sự nghiệp y tế, sự nghiệp giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp...) và việc sử dụng số kinh phí NSNN dành ra từ việc nâng cao tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp; các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị).

Tình hình triển khai, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ đã được phân công Kế hoạch 45/KH-UBND và Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 29/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Kết luận số 451-TB/TU ngày 28/5/2018 của Tỉnh ủy Thái Bình về chủ trương sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành trung ương đảng khóa XII. Trên cơ sở xác định cụ thể các nhiệm vụ chi và dự toán kinh phí để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh phân cấp quản lý ngân sách và dự toán chi ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2021 theo quy định của Luật NSNN.

đ) Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2021 của các cơ quan hành chính nhà nước đang được hưởng cơ chế tài chính đặc thù theo quy định hiện hành, chi tiết: quỹ lương (gồm lương ngạch bậc, các khoản đóng góp theo lương và phần lương tăng thêm theo cơ chế đặc thù - nếu có); chi chuyên môn, nghiệp vụ theo từng nguồn kinh phí (nguồn NSNN, nguồn phí được để lại, nguồn thu sự nghiệp, nguồn hợp pháp khác);

e) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2021 từ nguồn thu phí và thu sự nghiệp công được để lại; nguồn hợp pháp khác của cơ quan, đơn vị theo quy định, chi tiết từng lĩnh vực chi;

g) Các sở, ban, ngành thực hiện đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ, chương trình, kế hoạch, đề án do ngành mình chủ trì trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong thời gian vừa qua; rà soát kiến nghị cấp có thẩm quyền: lồng ghép, sửa đổi, bãi bỏ các chính sách chế độ không còn phù hợp với thực tế; nguồn kinh phí do cơ cấu lại các nhiệm vụ, đề án của ngành, hoặc dừng thực

hiện, hết nhiệm vụ chi - đề xuất lồng ghép, chuyển sang thực hiện nhiệm vụ, đề án mới cho năm ngân sách 2022.

(Đối với từng Chương trình, Kế hoạch, từng Đề án đề nghị có báo cáo cụ thể đối tượng, nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2021, có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính).

- Các sở, ban, ngành theo chức năng nhiệm vụ được giao, các huyện, thành phố tập trung đánh giá việc thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội:

+ Đánh giá kết quả thực hiện chính sách ưu đãi trong giáo dục, đào tạo và dạy nghề; việc thực hiện điều chỉnh học phí năm 2021 theo lộ trình quy định; đánh giá việc triển khai và thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3 - 5 tuổi theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, chi phí học tập cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên;

Đánh giá tình hình thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 và Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ; Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ, Luật Người cao tuổi và Luật Người khuyết tật, Luật bảo vệ và chăm sóc trẻ em; chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công; thực hiện công tác hỗ trợ dạy nghề cho nông dân; Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; tình hình thực hiện chính sách đối với hộ nghèo thu nhập và hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản theo quy định về chuẩn nghèo đa chiều; các chương trình, mục tiêu, đề án, nhiệm vụ UBND tỉnh giao cho ngành thực hiện;

Chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, cho người cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình, các chính sách BHYT cho các đối tượng được NSNN hỗ trợ; chính sách hỗ trợ BHXH tự nguyện.

Chính sách cho đối tượng theo Quyết định số 40/QĐ-TTg, Quyết định 290/2005/QĐ-TTg, Nghị định 150/2006/NĐ-CP, Quyết định 62/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg; Chính sách chi thăm hỏi tặng quà các gia đình và người có công với cách mạng; Quà mừng thọ cho người cao tuổi; Chính sách cho đối tượng của các cơ sở chữa bệnh- giáo dục- lao động xã hội;

Chính sách hỗ trợ kinh phí dịch vụ công ích thủy lợi: Trong giai đoạn từ năm 2008 khi có cơ chế chính sách cấp bù miễn thu thủy lợi phí (nay là kinh phí hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi) đến nay, các hợp tác xã đã bổ sung thêm được nguồn lực để xây dựng và phát triển kinh tế tập thể nói chung và kinh tế hộ xã viên nói riêng. Kết hợp với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là một trong những động lực mạnh, huy động lực lượng toàn dân chung tay xây dựng. Qua đó từng bước đã hiện đại hóa các công trình thủy lợi tưới tiêu, tiết kiệm nước, tiết kiệm chi phí thường xuyên, nâng cao hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên đơn giá hỗ trợ kinh phí dịch vụ công ích

thủ lợi đến nay bắt đầu không đáp ứng đầy đủ chi thường xuyên của các hợp tác xã do định mức đơn giá hỗ trợ từ năm 2013 đến nay không tăng trong khi các chi phí đầu vào như điện, phụ tùng, vật tư, tiền lương, tiền công, ... ngày một tăng.

Chính sách hỗ trợ ngư dân gặp rủi ro khi bám biển, đánh bắt xa bờ; chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản; chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014, Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 của Chính phủ; Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/2/2018 của Chính phủ; Chính sách hỗ trợ phòng trừ dịch bệnh và phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lũ, cứu đói cho người dân; Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp do UBND tỉnh ban hành.

+ Tình hình triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ người dân, gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo các Nghị quyết của Chính phủ số 42/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021 của Chính phủ về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19, số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về chi hỗ trợ tiền ăn và bồi dưỡng chống dịch COVID-19 trong 05 ngày Tết Nguyên Đán năm Tân Sửu 2021, số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; tình hình thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 26/02/2021 của Chính phủ về mua và sử dụng vắc xin phòng Covid-19 và hỗ trợ kinh phí phòng, chống thiên tai, dịch bệnh khác (nếu có).

Việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSDP - nếu có) và sử dụng dự phòng NSDP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

Tình hình sử dụng dự phòng NSDP, quỹ dự trữ tài chính (nếu có) đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dự kiến sử dụng trong 6 tháng cuối năm 2021, trong đó chi tiết số hỗ trợ cho công tác phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; chi hỗ trợ người dân, người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19; hỗ trợ chính sách đặc thù trong phòng chống dịch Covid-19 và kinh phí mua vắc xin phòng Covid-19 (nếu có).

+ Báo cáo cụ thể việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSDP - nếu có) và sử dụng dự phòng NSDP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; tình hình sử dụng dự phòng NSDP, quỹ dự trữ tài chính (nếu có) đến ngày 30/6/2021, số dự kiến sử dụng trong 6 tháng cuối năm 2021: chi tiết tình hình thực hiện hỗ trợ kinh phí phòng, chống khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh (dịch tả lợn châu Phi, đại dịch Covid-19).

(Đối với từng chính sách, đề nghị có báo cáo cụ thể đối tượng, nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2021; có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính).

3. Đánh giá tình hình thực hiện đối với các chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn ngoài nước:

UBND huyện, thành phố, các đơn vị tiếp nhận dự án đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi năm 2021, việc điều chỉnh, bổ sung năm 2021 (nếu có) theo Hiệp định, Thỏa thuận đã ký kết, chi tiết theo từng nguồn vốn (vốn viện trợ ODA, vốn

vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức); cơ chế tài chính, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

Đánh giá kết quả giải ngân vốn ngoài nước, so sánh với dự toán được giao, làm rõ nguyên nhân của việc giải ngân chậm, trách nhiệm của UBND huyện, thành phố, các đơn vị tiếp nhận dự án với vai trò là cơ quan chủ quản đầu tư, trách nhiệm của Ban Quản lý dự án và các cơ quan có liên quan.

4. Đánh giá tình hình đảm bảo kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương và tạo nguồn CCTL năm 2021.

Các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố đánh giá việc thực hiện chính sách tiền lương và tạo nguồn chi cải cách tiền lương gắn với sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, nâng cao mức độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2021.

5. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ năm 2021

a. Công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có).

b. Khả năng thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2021, theo từng lĩnh vực chi (bao gồm cả việc điều chỉnh, bổ sung trong năm theo quy định), chi tiết: nguồn NSDP (chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết, chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP); nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP từ nguồn vốn trong nước, nguồn vốn ngoài nước (gồm vốn vay và viện trợ không hoàn lại); trong đó làm rõ:

- Việc bố trí dự toán, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng năm 2021; dự kiến số còn lại đến hết năm 2021 (nếu có); kiến nghị xử lý.

- Tổ chức thực hiện và giải ngân vốn ĐTPT nguồn NSDP 6 tháng đầu năm và đánh giá cả năm 2021.

- Tình hình giao, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn ĐTPT nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho địa phương 6 tháng đầu năm, đánh giá cả năm 2021

- Bội chi NSDP năm 2021 và tình hình đầu tư từ nguồn bội chi này (nếu có).

- Số tăng thu, tiết kiệm chi của NSDP (nếu có).

- Tình hình phê duyệt, bố trí kinh phí, tổ chức thực hiện và giải ngân vốn đầu tư từ các nguồn thu được để lại theo chế độ: nguồn thu phí, thu sự nghiệp công được để lại và nguồn thu hợp pháp khác, chi tiết từng lĩnh vực chi.

c. Đối với số biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế được cấp có thẩm quyền cho phép tăng thêm, địa phương phải chủ động bố trí chi NSDP để đảm bảo kinh phí chi trả cho số biên chế tăng thêm này; đồng thời, tổng hợp, báo cáo cụ thể nhu cầu và nguồn thực hiện chính sách tiền lương hiện hành (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng).

Đối với các địa phương còn nguồn cải cách tiền lương dư, sau khi đã đảm bảo đủ nhu cầu thực hiện chính sách tiền lương trong năm 2021, thì sử dụng để chi thực hiện

các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành (giảm tương ứng phần NSTW phải hỗ trợ theo chế độ), chi hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo quy định.

d. Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các dự án, công trình của địa phương; thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

e. Tình hình thu, chi, quản lý, sử dụng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đầu tư các công trình phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương trong năm 2021.

f. Tình hình thực hiện vay và trả nợ các khoản vay của NSDP, gồm:

- Số dư nợ đầu năm, số dư nợ đến ngày 30 tháng 6, ước dư nợ đến hết ngày 31/12/2021, chi tiết theo nguồn dư nợ (nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án; nguồn tín dụng ĐTPT của Nhà nước; vay khác).

- Số huy động đến thời điểm 30 tháng 6 và ước cả năm 2021, chi tiết theo mục đích huy động (trả nợ gốc, bù đắp bội chi) và theo từng nguồn vốn huy động (nguồn vốn ODA vay về cho vay lại, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay tồn ngân kho bạc nhà nước, các nguồn tài chính hợp pháp khác).

- Tình hình thực hiện trả nợ (lãi, phí) đến ngày 30 tháng 6 và ước cả năm 2021, chi tiết trả nợ lãi, phí các khoản huy động trong nước, nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án.

- Tình hình trả nợ gốc các khoản vay đến ngày 30 tháng 6 và ước cả năm 2021, chi tiết trả nợ gốc các khoản huy động trong nước, trả nợ gốc nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ chi tiết theo từng chương trình, dự án; cụ thể theo từng nguồn trả nợ (vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi).

g. Tình hình thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan Thanh tra trong lĩnh vực tài chính – NSNN, quản lý tài sản công.

6. Đánh giá kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2021.

Các cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách báo cáo việc rà soát, cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục đích, trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ hoặc không có khả năng độc lập về tài chính, trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch thu - chi và các nhiệm vụ được giao 6 tháng và dự kiến cả năm 2021; các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị giải pháp xử lý.

II. Xây dựng dự toán NSNN năm 2022

Năm 2022, là năm đầu của thời kỳ ổn định NSNN mới, nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025 và các mục tiêu chiến lược tài chính đến năm 2025. Việc xây dựng dự toán NSNN năm 2022 phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Dự toán NSNN năm 2022 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn; có đầy đủ thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán; phù